



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Nhựa Đà Nẵng

Ngày 30/09/2025	8,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.3%	-	-

DT thuần Q3/25
5.83
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.53 -8.4%
YoY: ▼2.03 -25.9%

LN thuần Q3/25
2.29
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.27 125%
YoY: ▲ 1.83 398%

LN sau thuế Q3/25
1.83
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.01 124%
YoY: ▲ 1.37 299%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
49.2%
YoY: +/- ▲ 23.6%

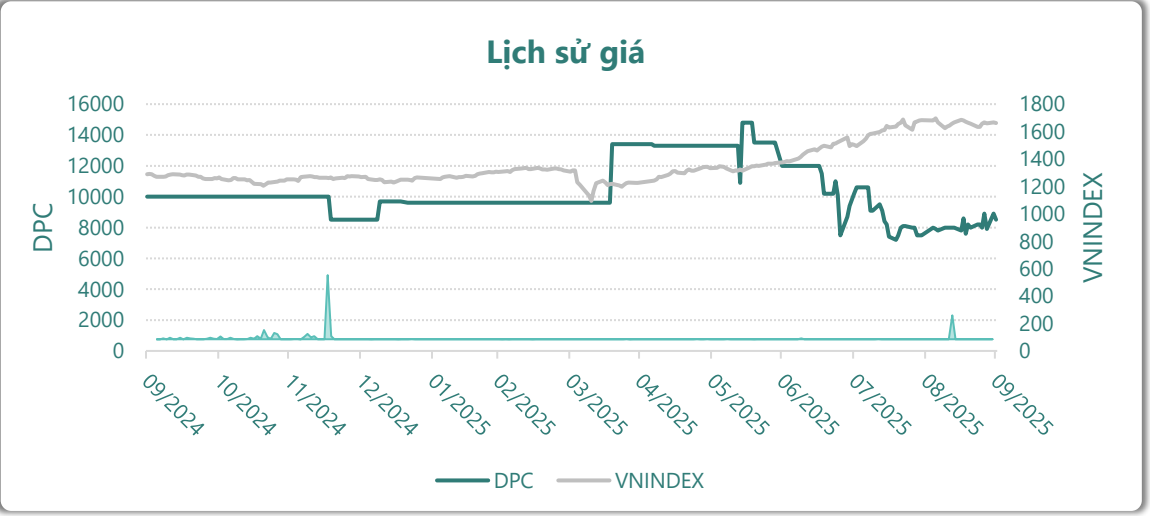
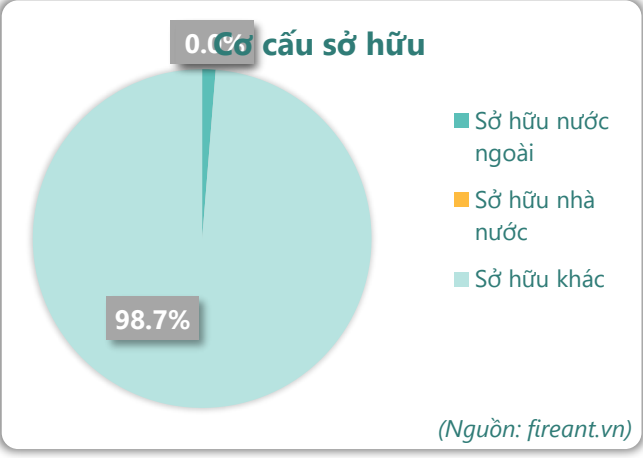
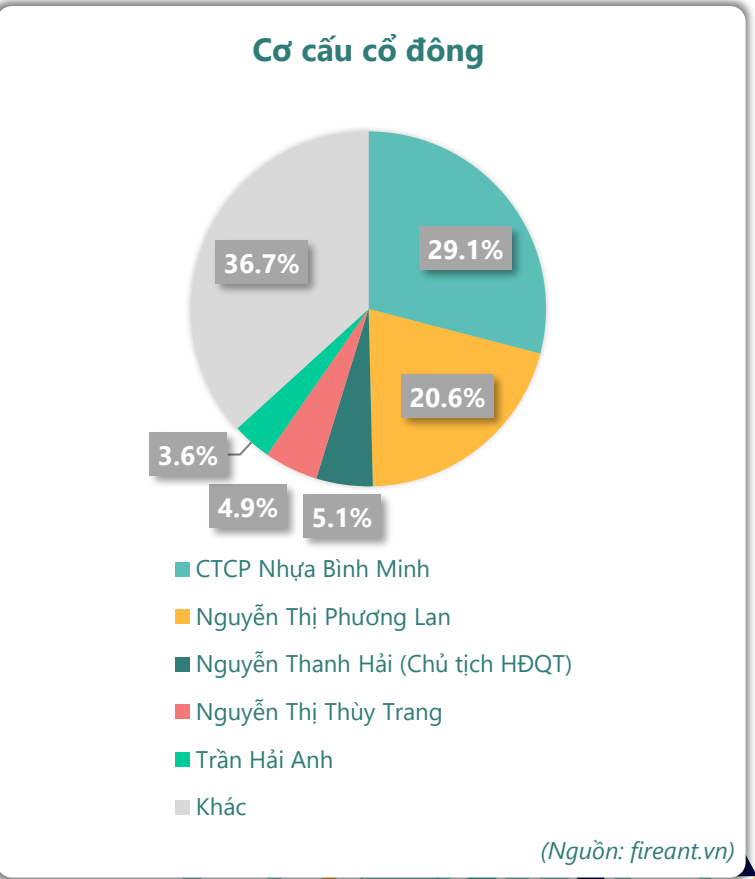
ROE (TTM) Q3/25
9.1%
YoY: +/- ▲ 5.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,200 - 14,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19
Số lượng CPLH (CP)	2,237,280
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,055
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	(0.12)
EPS	1,081
P/E	7.9

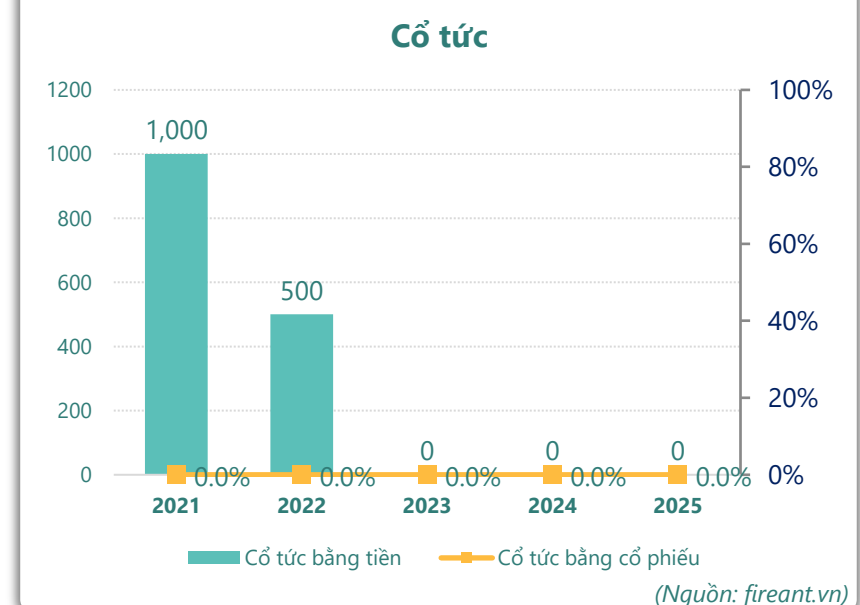
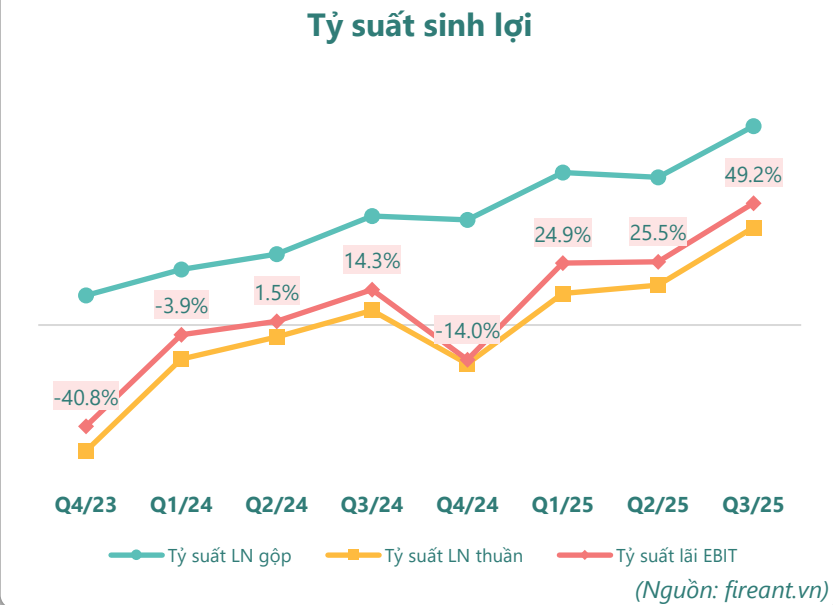
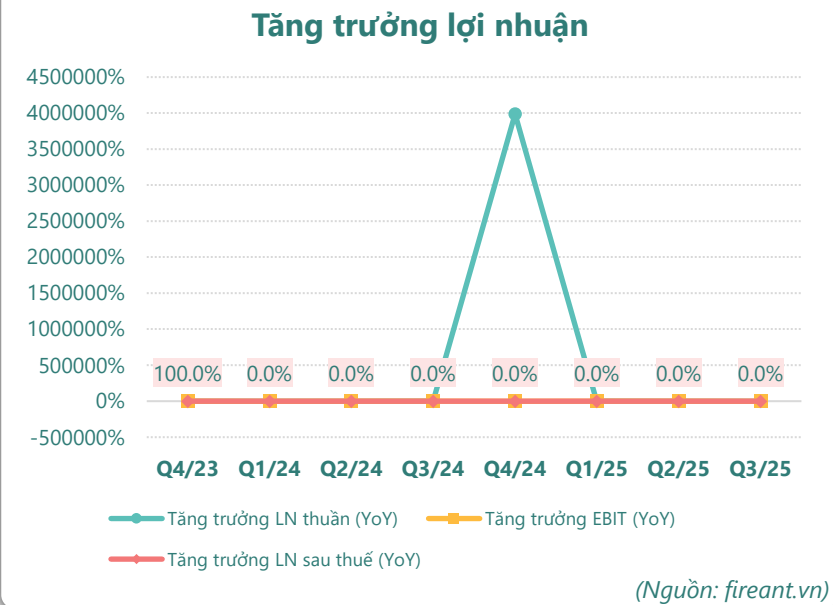
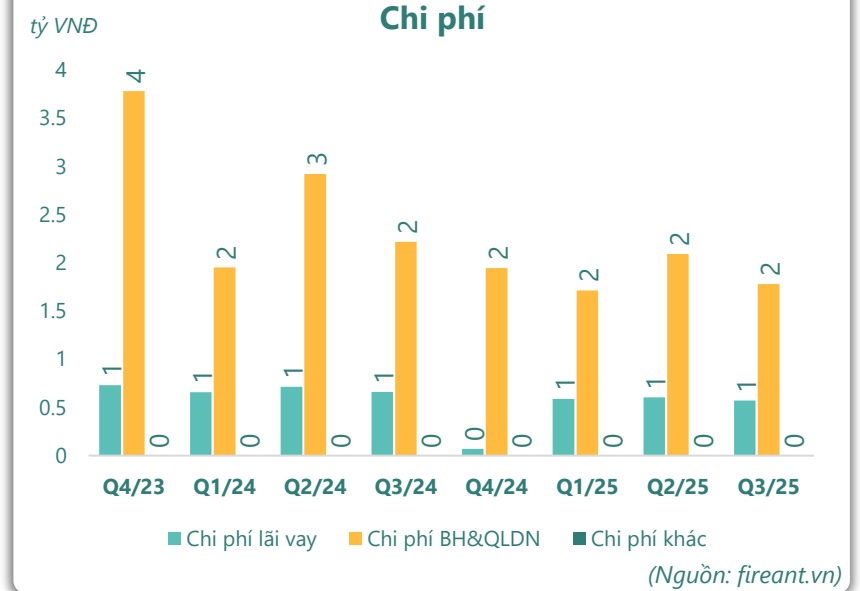
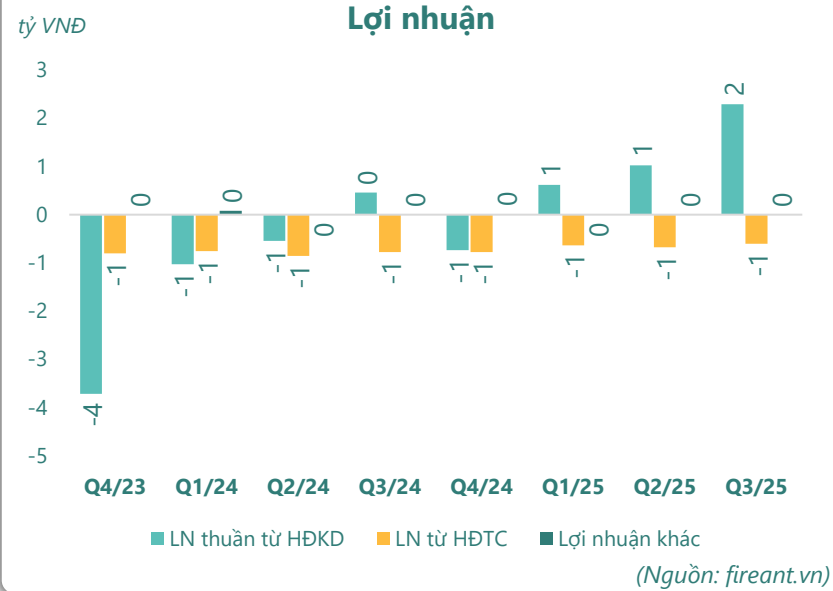
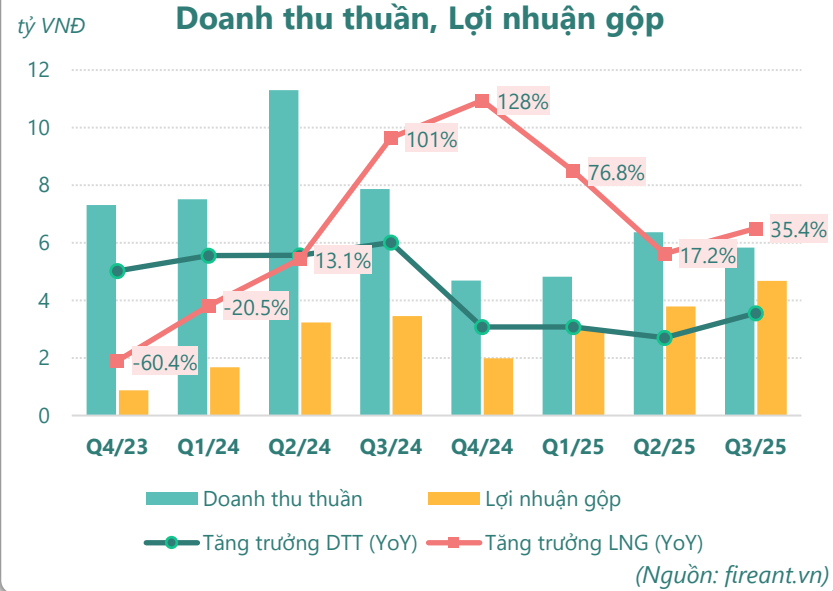
DT thuần 9T 2025
17.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.70 -36.2%

LN thuần 9T 2025
3.93
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.04 453%

LN sau thuế 9T 2025
3.14
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.18 404%



KẾT QUẢ KINH DOANH

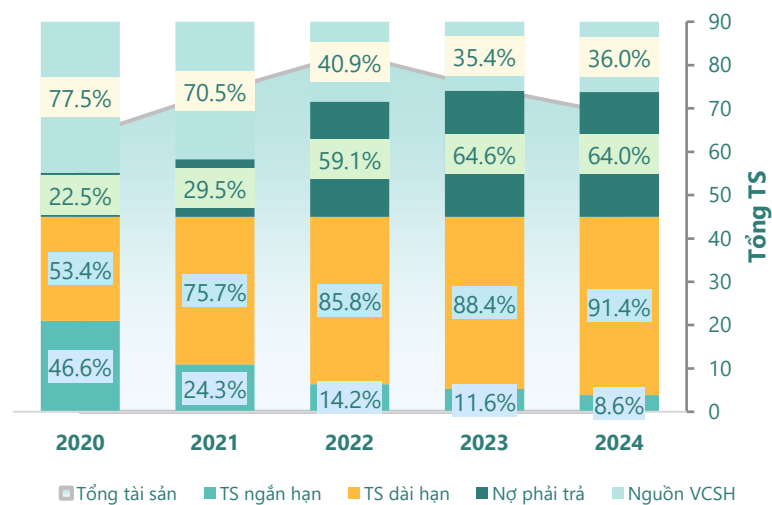




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

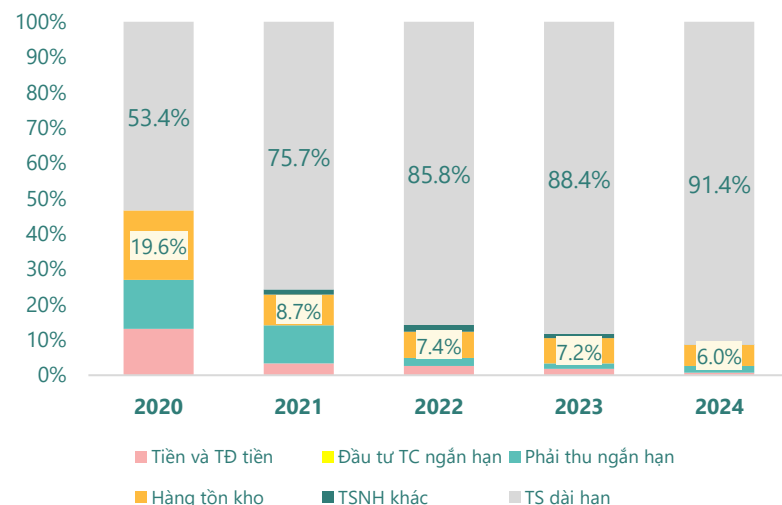
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

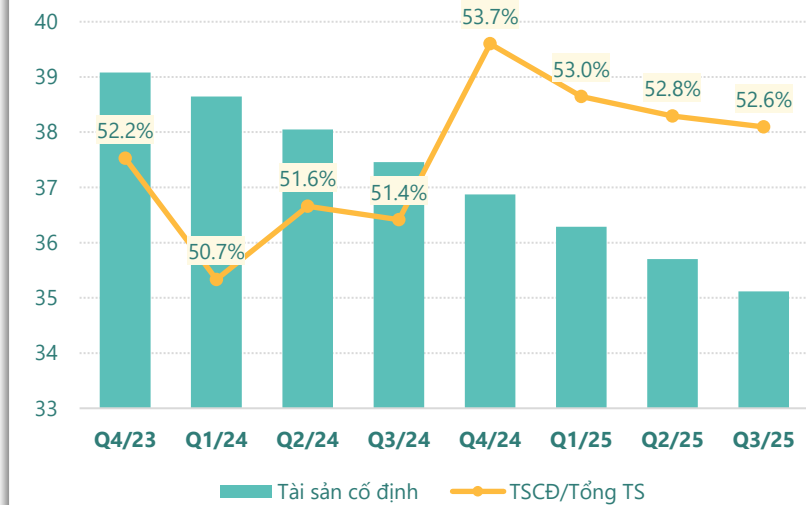
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

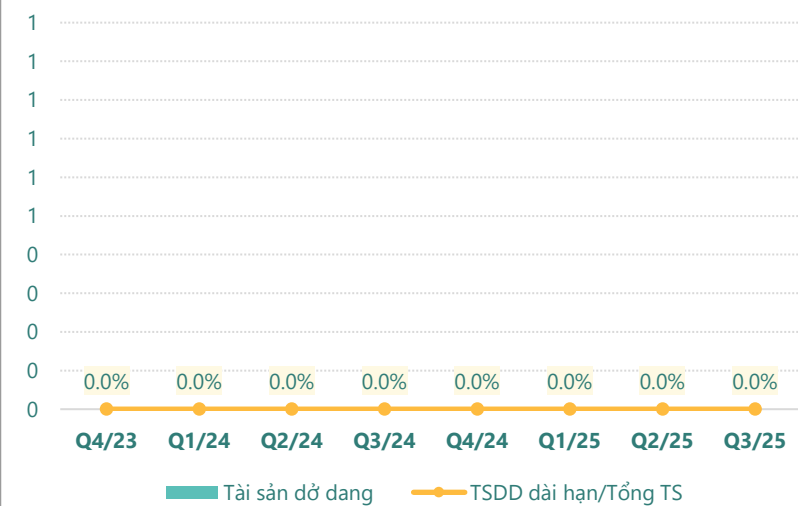
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

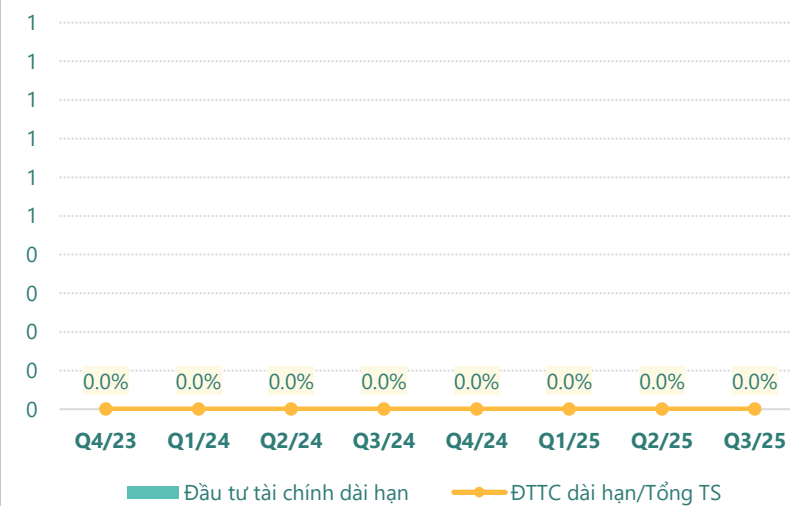
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

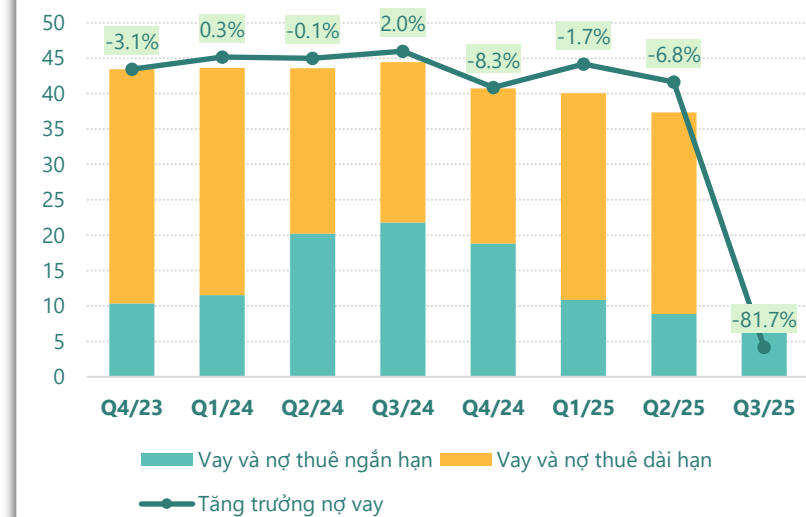
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

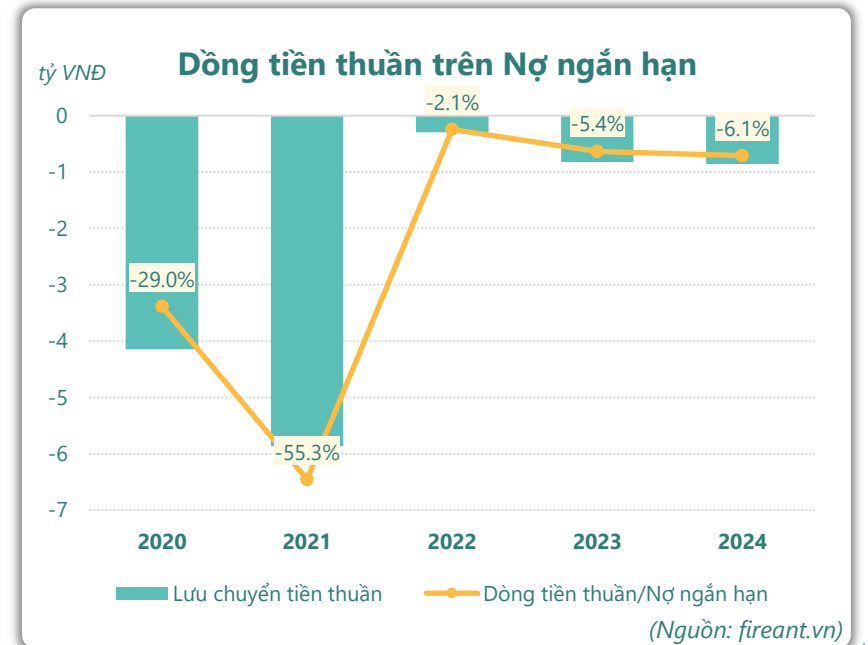
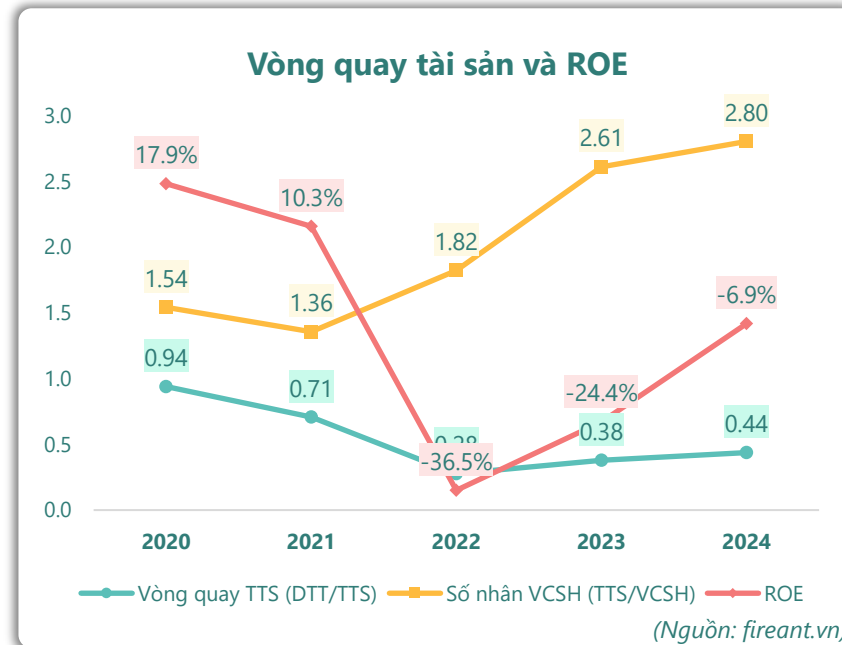
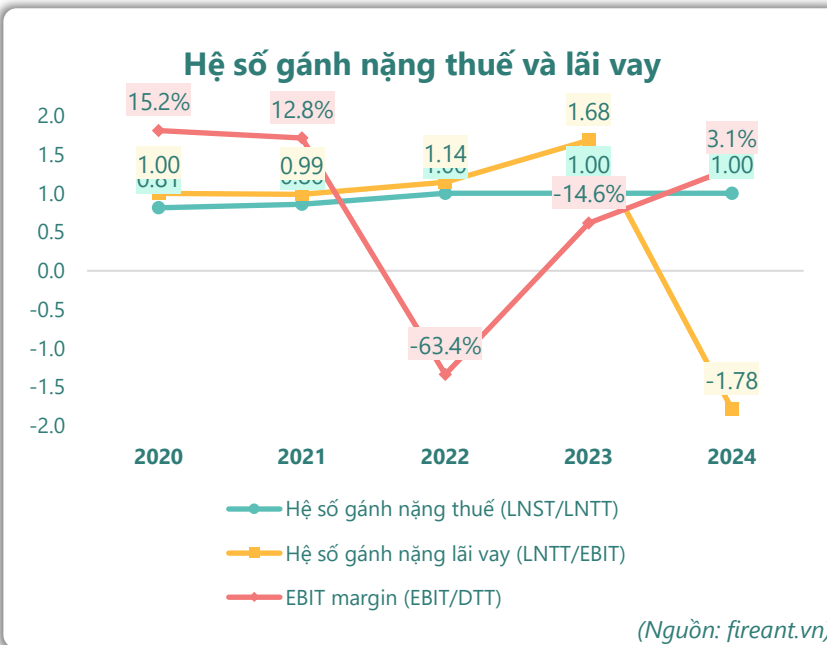
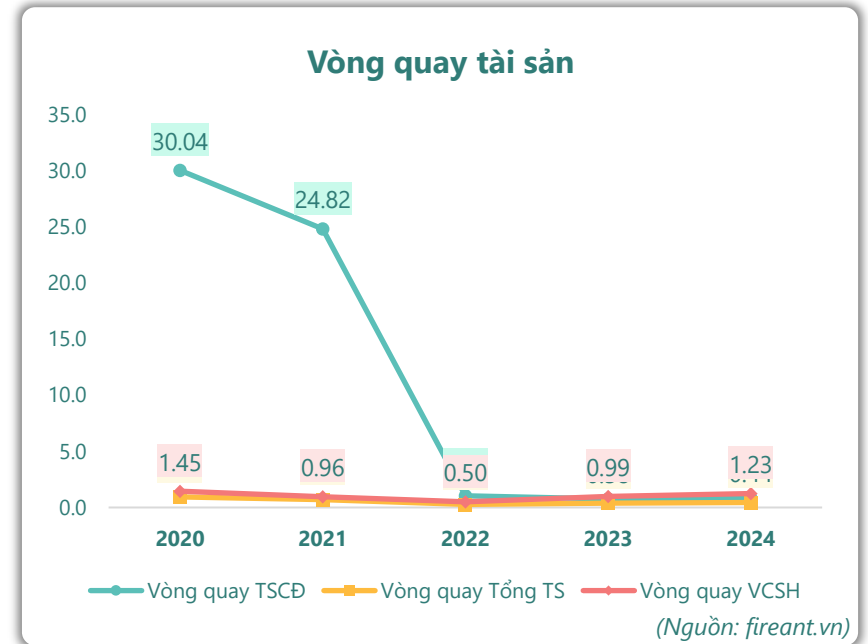
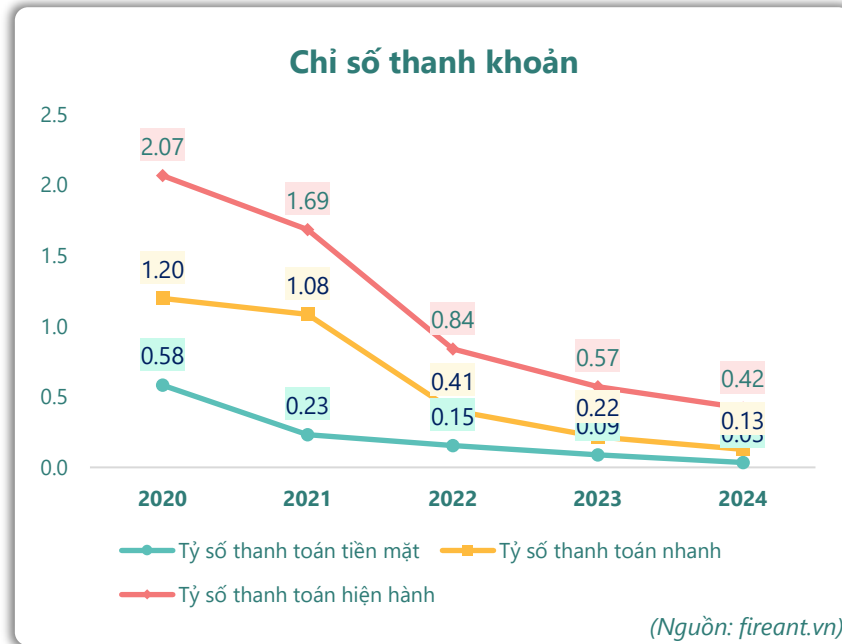
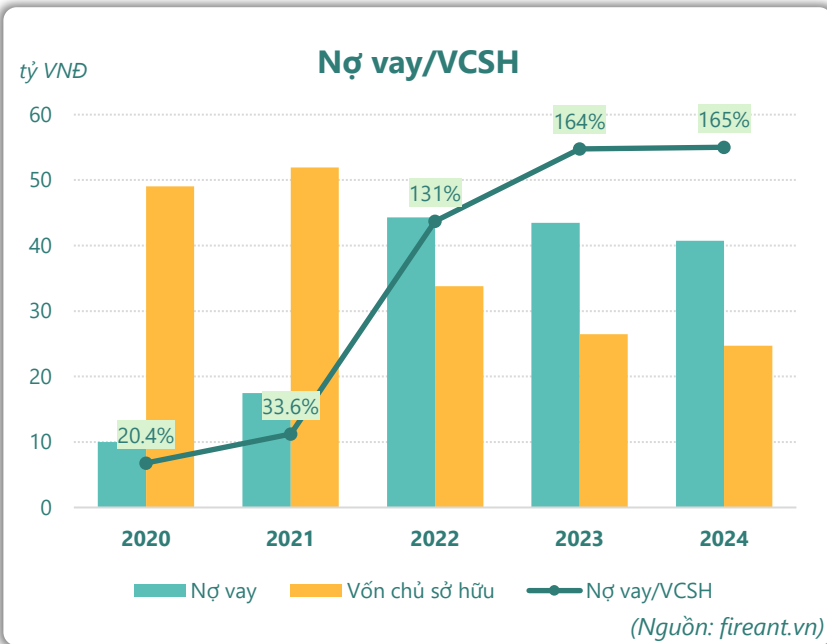
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	5.83	7.86	-25.9%	17.0	26.7	-36.2%
Giá vốn hàng bán	1.15	4.41	-73.9%	5.58	18.3	-69.5%
Lợi nhuận gộp	4.68	3.45	35.5%	11.4	8.37	36.7%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.01	-69.4%
Chi phí TC	0.61	0.78	-22.4%	1.92	2.40	-19.7%
Chi phí lãi vay	0.57	0.66	-13.2%	1.76	2.03	-13.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.11	1.46	-23.8%	3.61	4.62	-21.8%
Chi phí QLDN	0.67	0.76	-12.3%	1.97	2.47	-20.1%
LN thuần từ HĐKD	2.29	0.46	398%	3.93	-1.11	453%
Lợi nhuận khác	0	0.00		0.00	0.08	-100%
LN trước thuế	2.29	0.46	398%	3.93	-1.04	480%
Lợi nhuận sau thuế	1.83	0.46	299%	3.14	-1.04	404%
LNST của CĐ cty mẹ	1.83	0.46	299%	3.14	-1.04	404%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.86	-1.12	2.97	0.94	3.59	2.28
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.03	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.03	0.86	-3.68	-0.70	-2.71	-2.71
Tiền đầu kỳ	2.32	1.46	1.20	0.49	0.73	1.61
Lưu chuyển tiền thuần	-0.86	-0.26	-0.71	0.25	0.88	-0.43
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.46	1.20	0.49	0.73	1.61	1.19

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	66.7	68.6	-2.8%
Tài sản ngắn hạn	6.58	5.89	11.7%
Tiền và tương đương tiền	1.19	0.49	144%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2.96	1.29	130%
Hàng tồn kho	2.44	4.10	-40.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.02	-100%
Tài sản dài hạn	60.1	62.8	-4.2%
Phải thu dài hạn	25.0	0	
Tài sản cố định	35.1	36.9	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	25.9	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	38.9	44.0	-11.6%
Nợ ngắn hạn	11.1	14.0	-21.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.85	10.8	-36.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.47	0.43	8.2%
Nợ dài hạn	27.8	29.9	-7.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	29.9	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	27.8	24.7	12.7%
Vốn chủ sở hữu	27.8	24.7	12.7%
Vốn điều lệ	22.4	22.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

